

XUESHENG  
BIBEI GONGJUSHU

· 最新版 ·

# 新现代汉语词典

CIDIAN

教育专家推荐使用工具书



崇文书局  
(原湖北辞书出版社)

XIN XIANDAI HANYU CIDIAN

# 新现代汉语词典

《新现代汉语词典》编委会 编



崇文书局  
(原湖北辞书出版社)

## 图书在版编目(CIP)数据

新现代汉语词典 / 《新现代汉语词典》编委会编. — 武汉: 崇文书局,  
2008.12

ISBN 978-7-5403-1418-7

I.新… II.新… III.汉语—现代—词典 IV.H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 176401 号

---

## 新现代汉语词典

责任编辑: 孙天赦

出版发行: 崇文书局

(武汉市雄楚大街 268 号 B 座 430070)

印 刷: 文字六〇三厂

开 本: 787 × 1092 1/32

印 张: 32

版 次: 2008 年 12 月第 1 版

印 次: 2008 年 12 月第 1 次印刷

字 数: 1880 千字

印 数: 00001—20000 册

定 价: 40.00 元

ISBN 978-7-5403-1418-7

# 凡 例

## 一、条目安排

本词典所收条目分单字条目和多字条目。

1. 单字条目：字头采用较大字体，该字的拼音、部首、笔画数、结构、五笔字型依次排列，并且按拼音字母的次序排列。

2. 形同而音、义不同的，分立条目。形、义同但音不同的，也分立条目。形同、音不同，其中轻音部分无实际意义，只作为其他词的语尾后缀，分立条目，轻音字条放在本字后。形同、音同而在意义上需要分别处理的，分立条目，在原条目上用123……注明。其中义项不止一个的，再用①●●……分条注明。

3. 多字条目：形同而音、义不同的，分立条目。轻音词条与同形的、不同义的非轻音词条分立条目，紧接在非轻音词条后面。

4. 多字条目不止一条的，依第二字的拼音字母次序排列，第二字相同的，依第三字排列，以此类推。

## 二、字形和词形

1. 单字条目所收录的汉字形体以现在通行的规范字形为标准。

2. 音、义相同，写法不同的多字条目，并列在同一条目处，另一条目作释义处加“见【】”。

3. 书面中儿化的词，在词条中加“儿”，在本注音后直接加“r”。口语中儿化音的词，在释义前加“(～儿)”，在本注音后不加“r”。只有个别义项儿化的，将“(～儿)”逐一放在有关义项的数码之后。

4. 重叠式在口语中常带“的”的，条目中一般不加“的”，只在注解前面加“(～的)”。

## 三、注音

1. 全部条目都用规范的普通话读音注音，按四声标调。

2. 条目中的轻声字，只注音而不标明调号，但在注音前加“·”。

3. 条目中一般轻读，间或重读的字，注音上标调号，注音前加“·”。

4. 多音字、同形异音义词条在释义后加“另见……”注明其他读音。

## 四、释义

1. 分析意义以现代汉语为标准，不详列古义。

2. 音、义完全相同，只有字形不同的字，一般只在通常使用的字形下注明释义，而在其他字形下用同“……”表示。

3. 释义后举例中遇本条目时，用“～”代替。不止一例时，例与例之间用“|”隔开。

4. 一般条目中，标〈书〉表示书面语中的文言词语；标〈口〉表示口语；标〈方〉表示方言。

# 前 言

《新现代汉语词典》是为适应新的形势，经过反复的修订而编写成的，具有编写严谨、科学性强、实用性强的特点。以推广普通话、促进汉语规范化为目的，以收录词语为主，兼收百科的中型汉语工具书。适合中小學生、中小学教师和其他中等以上文化程度的读者使用。词典中所收条目，包括字、词、成语及其他熟语近3万条。

本词典着重强调规范性，所收字、词严格遵循了国家有关部门颁布的语言、文字规范标准。其中单字的字形，以现在通行的字形为标准（其主体部分以国家语言文字工作委员会、国家新闻出版署1988年发布的《现代汉语通用字表》为准）处理。繁、简字，以国家语言文字工作委员会1986年重新发表的《简化字总表》为依据处理。异形词，参照教育部、国家语言文字工作委员会发布的《第一批异形词整理表》处理。有异读的字、词的注音，以国家语言文字工作委员会、国家教育委员会、广播电影电视部1985年联合颁布的《普通话异读词审音表》的规定为标准处理。个别字保留了文言和方言的读音。

本词典还特别注重为读者学习语文知识提供方便。我们中不但可以查找汉字的部首、笔画数、构成方式及其构成的词语外，还标注了词性、用法，并把这些功能相互联系，各方面都力求做到详尽、细致、易懂。形成一个整体，便于多层次、多角度地启发读者对词语的运用和理解。促进汉语规范化，从而让本词典能更好地为读者服务，让读者完整、系统地掌握汉语是所有编纂人

员的最大心愿，也是编写本书的最终目的。

但限于我们编写人员水平和时间上的不足，本词典还存在着一定的缺点和错误。我们恳切地希望广大读者多多提出宝贵意见，以便我们继续修订，不断完善，让它真正地成为广大读者的知心朋友和学习上的好老师。

编 者

# 新现代汉语词典

## 总目

---

凡例 .....	2
音节表 .....	3
部首检字表 .....	11
(一) 部首目录 .....	11
(二) 检字表 .....	13
难检字笔画索引 .....	72

词典正文 .....	1 ~ 944
------------	---------

# 音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

<b>A</b>		· ba	20	bǐ	64	cǎ	115	chān	138
		bāi	21	bì	68	cǎi	115	chán	138
ā á ǎ à · a āi ái ǎi ài ān án àn āng áng àng āo áo ào ào	1	bái	21	biān	72	cái	116	chǎn	139
	2	bǎi	25	biǎn	75	cǎi	118	chàn	141
	2	bài	29	biàn	76	cài	119	chāng	141
	2	bǎn	30	biāo	80	cān	120	cháng	141
	2	bǎn	32	biào	82	cán	122	chǎng	146
	2	bàn	34	biào	83	cǎn	124	chàng	147
	2	bāng	37	biē	84	càn	124	chāo	149
	3	bǎng	38	bié	84	cāng	125	cháo	151
	4	bàng	38	biè	85	cáng	126	chǎo	152
	4	bāo	39	biè	85	cāo	126	chào	153
	6	báo	42	bīn	85	cáo	127	chē	153
	9	báo	42	bìn	86	cǎo	127	chē	155
	9	bào	46	bīng	86	cào	129	chè	155
	12	bēi	51	bǐng	89	cè	129	chēn	156
	12	bēi	53	bìng	90	cēn	131	chén	156
	12	bèi	54	bō	93	cén	131	chèn	159
	12	· bei	58	bó	95	cēng	131	chèn	159
	13	bēn	58	bō	97	céng	131	chēng	160
	13	bèn	59	bò	98	cèng	132	chéng	161
	13	bèn	61	· bo	98	chā	132	chèng	169
<b>B</b>		bēng	61	bū	98	chá	133	chèng	169
		béng	62	bǔ	98	chà	136	chī	169
		béng	62	bù	100	chà	136	chí	173
		bēng	62			chāi	137	chǐ	174
		bá	15			chái	138	chì	175
		bá	17			chài	138	chōng	177
		bá	18						
		bà	19						
<b>C</b>		bí	63	cǎ	115				



chóng	179	cū	220	dé	270	dūi	313	fēi	337
chǒng	181	cú	221	• de	271	duì	313	féi	339
chòng	181	cù	221	děi	272	dūn	315	fèi	339
chōu	181	cuān	222	dēng	272	dūn	315	fèi	340
chóu	183	cuán	222	dèng	273	dùn	316	fēn	341
chǒu	184	cuàn	222	dèng	274	duō	316	fén	343
chòu	185	cuī	222	dī	275	duó	317	fèn	344
chū	186	cuǐ	223	dí	276	duǒ	318	fèn	344
chú	193	cui	223	dí	277	duò	318	fēng	345
chǔ	194	cūn	224	dì	279			féng	348
chù	196	cún	224	diǎ	284			fèng	349
chuāi	197	cūn	225	diǎn	284			fèng	349
chuǎi	197	cùn	225	diǎn	285	ē	319	fó	350
chuài	197	cuō	226	diàn	286	é	319	fǒu	350
chuǎn	197	cuó	227	diào	291	è	320	fū	350
chuán	198	cuò	227	diào	292	è	320	fú	351
chuǎn	202			diào	292	• e	321	fū	354
chuàn	202			diē	295	èn	322	fù	356
chuǎng	203			dié	295	ér	322		
chuáng	204	dā	228	dīng	296	ěr	323		
chuǎng	204	dá	229	dīng	297	èr	324		
chuàng	204	dà	236	dīng	298				
chuī	206	• da	249	diū	300				
chuí	206	dāi	249	dōng	300				
chūn	208	dài	249	dōng	301	fū	325		
chún	209	dài	249	dòng	302	fá	326		
chǔn	211	dān	252	dōu	304	fà	326		
chuō	211	dān	255	dǒu	304	fà	327		
chuò	211	dàn	256	dòu	305	fān	328		
cī	211	dǎng	259	dū	306	fán	329		
cí	212	dǎng	260	dú	307	fàn	330		
cǐ	215	dàng	262	dū	308	fàn	332		
cì	216	dǎo	263	dù	309	fāng	333		
cǒng	217	dǎo	264	duān	310	fáng	334		
cóng	217	dào	266	duǎn	311	fàng	335		
còu	219	dē	270	duàn	311	fàng	336		

E

G

F

gē	372	gǔn	405	hèng	425		jú	488	
gé	374	gùn	406	hōng	425	J	jǔ	488	
gè	376	guō	406	hóng	426		jù	489	
gè	376	guó	406	hǒng	428	jī	450	juān	490
gēi	377	guō	407	hóu	428	jí	454	juǎn	490
gēn	377	guò	408	hǒu	428	jǐ	457	juàn	490
gén	378			hòu	428	jì	458	jué	491
gēn	378	H		hū	430	jiā	462	jué	491
gèn	378			hú	430	jiá	463	jué	492
gēng	378	hā	410	hǔ	432	jiǎ	463	jué	492
géng	379	há	410	hù	433	jià	463	juè	492
gèng	380	hǎ	410	hù	433	jiān	464	jūn	493
gōng	380	hà	410	huā	434	jiǎn	466	jùn	493
gǒng	384	hāi	410	huá	434	jiàn	467		
gòng	384	hái	411	huà	435	jiāng	469	K	
gōu	385	hǎi	411	huái	437	jiǎng	470	kā	494
gǒu	387	hài	411	huài	437	jiàng	471	kǎ	494
gòu	387	hān	412	huān	438	jiāo	471	kǎi	494
gū	388	hán	412	huán	438	jiáo	473	kǎi	495
gū	388	hǎn	414	huǎn	439	jiào	473	kān	495
gǔ	390	hàn	414	huàn	439	jiào	475	kǎn	495
gù	392	hǎng	415	huāng	440	jiē	475	kàn	496
guā	394	háng	415	huáng	441	jié	476	kāng	496
guǎ	394	hàng	416	huǎng	441	jiě	478	káng	496
guà	395	hǎo	416	huàng	442	jiè	478	kàng	496
guāi	395	háo	416	• huang	442	jīn	479	kǎo	497
guǎi	395	hǎo	417	huī	442	jīn	480	kào	497
guài	396	hào	418	huí	443	jìn	481	kē	497
guǎn	396	hē	420	huǐ	444	jīng	482	ké	498
guǎn	398	hé	420	huì	444	jīng	483	kē	498
guàn	399	hè	422	hūn	446	jìng	484	kè	499
guāng	400	hēi	423	hún	446	jiōng	485	kēn	500
guǎng	401	hén	424	hùn	447	jiǒng	485	kēng	500
guàng	401	hèn	424	huō	447	jū	485	kōng	500
guī	402	hèn	424	huó	447	jū	486	kōng	501
guǐ	404	hēng	424	huó	448	jù	486	kòng	501
guì	404	héng	424	huò	448	jū	487	kōu	501

kǒu	501	lǒng	513	líng	527		mián	555	
kòu	501	làng	513	lǐng	529		miǎn	555	
kū	502	lǎo	513	lǐng	529		miàn	556	
kǔ	502	láo	513	liū	529	mā	543	miǎo	556
kù	502	lǎo	514	liú	529	má	543	miào	556
kuā	503	lào	514	liǔ	531	mà	544	miào	557
kuǎ	503	lē	514	liù	531	• ma	544	miào	557
kuà	503	lè	515	lǒng	531	mái	545	miē	557
kuāi	503	• le	515	lóng	531	mǎi	545	miè	557
kuài	503	lēi	515	lǒng	532	mǎi	545	mín	557
kuān	504	léi	515	lòng	532	mǎi	545	mǐn	558
kuǎn	504	lèi	515	lǒu	533	mǎn	546	míng	558
kuāng	504	lèi	516	lǒu	533	mǎn	546	mǐng	560
kuàng	504	léng	516	lǒu	533	màn	546	mìng	560
kuǎng	505	lěng	516	lòu	533	máng	547	miù	560
kuàng	505	lèng	517	• lou	534	mǎng	547	mō	560
kuī	505	lí	517	lū	534	mǎo	548	mó	560
kuí	506	lǐ	517	lú	534	máo	548	mǒ	561
kuǐ	506	lì	518	lǔ	535	mǎo	548	mò	561
kuì	506	liǎ	520	lù	535	mào	549	mǒu	563
kūn	507	lián	520	lú	536	• me	549	móu	563
kǔn	507	liǎn	521	lǚ	536	méi	549	mǒu	563
kùn	507	liàn	521	lù	537	mèi	550	mú	563
kuò	507	liáng	521	luán	539	mèi	551	mù	563
		liǎng	522	luán	539	mēn	551		
		liàng	522	luàn	539	mén	551		
		liào	522	luè	539	mèn	552		
		liāo	523	lūn	540	• men	552	nā	565
		liáo	523	lún	540	měng	552	ná	565
		liǎo	524	lún	540	méng	552	nǎ	565
		liào	524	lùn	540	mèng	553	nà	566
		liè	525	luō	540	mèng	553	• no	567
		liè	525	luó	541	mī	553	nǎi	567
		lǐn	525	luǒ	542	mí	553	nài	568
		lín	525	luò	542	mǐ	554	nǎn	568
		lǐn	527			mǐ	554	nán	568
		lìn	527						

nǎn	570	niū	586	pān	597	pín	620	qiào	660
nàn	570	niú	586	pán	598	pǐn	621	qiē	661
nāng	570	niǔ	586	pàn	599	pìn	622	qié	661
náng	570	niù	587	pāng	600	pīng	622	qiè	662
nǎng	571	nóng	587	páng	600	píng	622	qiè	662
nāo	571	nòng	589	pǎng	601	pō	626	qīn	663
náo	571	nòu	589	pàng	601	pó	627	qín	665
nǎo	571	nú	589	pǎo	601	pò	627	qǐn	666
nào	572	nǚ	589	páo	601	pò	627	qìn	666
né	573	nù	589	pào	602	pōu	629	qīng	666
nè	573	nǚ	590	pào	603	póu	630	qíng	671
· ne	573	nù	590	pēi	604	pǒu	630	qǐng	672
nèi	573	nuǎn	590	péi	604	pū	630	qìng	673
nèi	573	nuè	591	pèi	605	pú	631	qióng	674
nèn	576	nuó	591	pēn	606	pǔ	632	qiū	674
néng	576	nuò	591	pén	606	pù	633	qiú	675
ng	577			pèn	607			qiū	677
ng	577			pēng	607			qū	677
nī	577			péng	607	qī	634	qú	679
ní	577	ō	592	pèng	608	qí	636	qǔ	679
nǐ	578	ó	592	pèng	608	qǐ	639	qù	680
nì	578	ǒ	592	pī	609	qi	642	quǎn	680
niǎn	579	ò	592	pí	611	qiǎ	646	quán	681
nián	580	ōu	592	pǐ	613	qiǎ	646	quǎn	682
niǎn	582	óu	592	pì	614	qià	646	quàn	683
niàn	582	ǒu	592	piǎn	614	qiǎn	647	quē	683
niáng	582	òu	593	pián	616	qián	650	qué	683
niàng	583			piǎn	616	qiǎn	653	què	683
niǎo	583			piàn	616	qiàn	654	qūn	684
niào	583	pā	594	piǎo	617	qiǎng	654	qún	684
niē	583	pá	594	piáo	618	qiáng	656		
niè	584	pà	594	piǎo	618	qiǎng	657		
nín	584	pāi	595	piào	618	qiàng	658	rán	685
níng	584	pái	595	piē	619	qiǎo	658	rán	685
nǐng	585	pǎi	596	piē	619	qiáo	659	rǎng	685
ning	585	pài	597	pīn	619	qiǎo	660	ráng	686

rǎng	686	sōng	697	shéng	713	sōng	736	tāo	748
ràng	686	sǒng	697	shéng	714	sǒng	736	táo	749
ráo	686	sàng	697	shèng	714	sòng	737	tǎo	749
rǎo	686	sāo	697	shī	714	sōu	737	tào	749
rào	687	sǎo	697	shí	716	sǒu	737	tè	750
rě	687	sào	698	shǐ	719	sòu	737	téng	750
rè	687	sè	698	shì	720	sū	737	tī	751
rén	687	sēn	699	• shi	723	sú	738	tí	751
rèn	688	séng	699	shōu	723	sù	738	tī	751
rèn	689	shā	699	shóu	724	suǎn	739	tì	752
rēng	689	shá	700	shǒu	724	suàn	739	tiān	752
réng	689	shǎ	700	shòu	725	suī	740	tián	753
rì	690	shà	700	shū	726	suí	740	tiǎn	753
róng	690	shāi	701	shú	727	suǐ	740	tiàn	753
rǒng	691	shài	701	shǔ	728	suì	740	tiāo	753
róu	691	shài	701	shù	729	sūn	741	tiáo	754
ròu	691	shān	701	shuā	730	sūn	741	tiào	754
rú	692	shǎn	703	shuǎ	730	suō	741	tiào	754
rǔ	692	shàn	703	shuà	730	suǒ	742	tiē	755
rù	692	shāng	704	shuāi	730			tiè	755
ruǎn	693	shǎng	705	shuǎi	730			tiè	755
ruí	693	shàng	705	shuài	730	tā	743	tīng	755
ruǐ	693	shāo	706	shuān	731	tǎ	743	tíng	755
rui	694	sháo	707	shuàn	731	tà	743	tǐng	756
rùn	694	shǎo	707	shuāng	731	tāi	744	tīng	756
ruò	694	shào	707	shuǎng	731	tái	744	tōng	756
		shē	708	shuí	731	tài	745	tóng	757
		shé	708	shuǐ	731	tài	745	tǒng	757
		shě	708	shuì	732	tān	745	tòng	758
		shè	708	shǔn	733	tán	746	tōu	758
		shéi	709	shùn	733	tǎn	746	tóu	758
		shēn	710	shuō	733	tàn	746	tòu	759
		shén	711	shuò	733	tāng	747	• tou	759
		shēn	711	sī	734	táng	747	tū	759
		shèn	711	sǐ	735	tǎng	748	tú	759
		shēng	712	sì	735	tàng	748	tǔ	760



zéi	895	zhāo	906	zhì	922	zhuǎn	931	zǒu	939
zèn	895	zháo	908	zhōng	924	zhuàn	932	zòu	939
zēng	895	zhǎo	908	zhǒng	925	zhuāng	932	zū	939
zèng	896	zhào	909	zhǒng	925	zhuǎng	933	zú	940
zhā	896	zhē	910	zhǒu	926	zhuàng	933	zǔ	940
zhá	897	zhé	911	zhóu	926	zhuī	933	zuǎn	940
zhǎ	898	zhè	912	zhǒu	927	zhuì	934	zuǎn	941
zhà	898	zhè	912	zhòu	927	zhūn	934	zuàn	941
zhāi	898	• zhe	913	zhū	927	zhūn	934	zuí	941
zhái	899	zhēn	913	zhú	928	zhuō	934	zuì	941
zhǎi	899	zhèn	915	zhǔ	928	zhuó	935	zūn	942
zhài	899	zhèn	915	zhù	929	zī	936	zǔn	942
zhān	900	zhēng	916	zhuǎ	930	zǐ	936	zuō	942
zhǎn	900	zhèng	917	zhuǎ	931	zì	937	zuó	942
zhàn	901	zhèng	917	zhuāi	931	zōng	938	zuó	942
zhǎng	903	zhī	918	zhuái	931	zǒng	938	zuò	942
zhǎng	904	zhí	920	zhuài	931	zòng	939		
zhàng	905	zhǐ	921	zhuǎn	931	zǒu	939		

## 部首检字表

【说明】1. 本表采用的部首依据《汉字统一部首表（草案）》，共 201 部；编排次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序（笔画序）规范》，按笔画数由少到多顺序排列，同画数的，按起笔笔形横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乙）顺序排列，第一笔相同的，按第二笔，依次类推。2. 在《部首目录》中，附形部首加圆括号置于主部首右边或单立。3. 在《检字表》中，繁体字和异体字加有圆括号；同部首的字按除去部首笔画以外的画数排列。4. 检字时，需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。5. 为方便读者查检，有些字分收在几个部首内。如“思”字在“田”部和“心”部都能查到。6.《检字表》后面另有《难检字笔画索引》备查。

### （一）部首目录

（部首右边的号码指检字表的页码）

一画	厂	15	儿	19	刀(𠂆)	22	卅	24
一	丨	13	几	19	力	22	卅	26
丨	冫(冫)	16	亅	19	厶	23	大	27
丿	勹	16	彳	20	又(双)	23	尢	27
丶	冂	16	冫	20	廴	23	扌	27
一(丿丨乙)	亻	16	讠	20	三画		寸	29
二画	八(丷)	18	冫(冫)	21	工	23	弋	29
二	人(入)	18	冫(左)	21	土	23	小(彡)	30
十	匕	19	冫(右)	22	士	24	口	30
	勹	19	冫	22				



口	32	歹	47			肉	64	(言)	68
巾	33	车	48	五画		缶	64	辛	69
山	33	戈	48	石	55	舌	64	八画	
彳	34	比	48	龙	56	竹 <sup>(艹)</sup>	64	青	69
彡	34	瓦	48	业	56	白	65	其	69
彣	34	止	48	目	56	自	65	雨	69
夕	35	支	48	田	57	血	65	齿	69
夕	35	日 <sup>(日)</sup>	48	由	57	舟	65	佳	69
夕	35	水	49	四	57	衣	65	金	69
夕	35	贝	49	皿	57	羊	65	鱼	70
斗 <sup>(月)</sup>	35	见	50	车	57	米	65	直	70
广	35	牛	50	矢	59	艮 <sup>(艮)</sup>	66	九画	
门	36	手	50	禾	59	羽	66	革	70
彡	36	毛	50	白	59	系 <sup>(糸)</sup>	66	骨	70
卜	39	气	50	瓜	60		66	門	70
卜	40	文	51	用	60	七画	66	鬼	70
辶	40	片	51	鸟	60	麦	66	食	71
辶	41	斤	51	疒	60	走	66	音	71
尸	41	爪	51	立	61	赤	67	(韋)	71
己 <sup>(巳)</sup>	42	父	51	穴	61	豆	67	十画以上	
弓	42	月	51	衤	61	酉	67	彡	71
女	42	欠	52	疋 <sup>(疋)</sup>	62	辰	67	(馬)	71
子 <sup>(子)</sup>	43	风	53	皮	62	豕	67	(鳥)	71
彡	43	彡	53	矛 <sup>(予)</sup>	62	車	67	(魚)	71
马	44	文	53	六画		里	67	麻	71
彡	44	方	53	耒	62	足	67	鹿	71
彡	44	火	53	老	62	(貝)	68	黑	71
彡	44	斗	54	耳	62	(見)	68	鼠	71
四画		户	54	臣	62	身	68	鼻	71
王	45	衤 <sup>(示)</sup>	54	西	62	谷	68	(齒)	71
韦	45	心	54	页	62	豸	68	(龍)	71
木	45	巾 <sup>(巾)</sup>	55	声	63	角	68		
犬	47	毋 <sup>(母)</sup>	55	虫	63				